

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of administrative units as of 31/12/2021 by district</i>	27
2 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 thuộc khu vực miền núi, vùng cao phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of administrative units as of 31 December 2021 and of mountainous areas, upland by district</i>	28
3 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use (As of 31/12/2021)</i>	29
4 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố/thị xã (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	30
5 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thành phố/thị xã (Tính đến 31/12/2021) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	31
6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và theo huyện/thành phố/thị xã (Tính đến 31/12/2021) <i>Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	33
7 Biến động diện tích đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố/thị xã (Tính đến 31/12 hàng năm) <i>Change of land area by types of land and by district (As of annual 31/12)</i>	34

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
8	Nhiệt độ không khí trung bình tại Trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên <i>Mean air temperature at Thai Nguyen station</i>	35
9	Số giờ nắng tại Trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên <i>Total sunshine duration at Thai Nguyen station</i>	36
10	Lượng mưa tại Trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên <i>Total rainfall at Thai Nguyen station</i>	37
11	Độ ẩm không khí trung bình tại Trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên <i>Mean humidity at Thai Nguyen station</i>	38
12	Mức nước và lưu lượng nước sông Cầu tại Trạm thủy văn Gia Bảy <i>Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations</i>	39

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm: đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm: đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong

ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của âm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including: natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including: garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including: unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

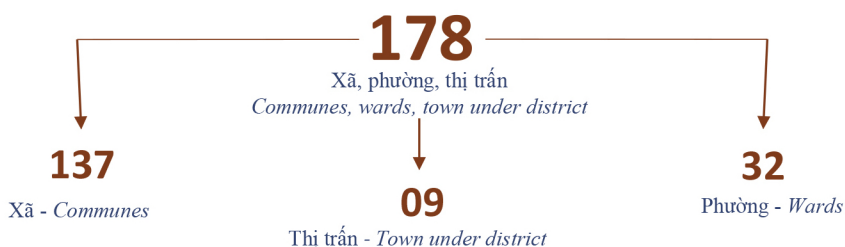
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

2021

Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021

Number of administrative units as of 31/12/2021



Hiện trạng sử dụng đất (tính đến 31/12/2021)

Land use (as of 31/12/2021)

109,8
Đất sản xuất nông nghiệp
Agricultural production land

187
Đất lâm nghiệp
Forestry land



26,9
Đất chuyên dùng
Specially used land

12,9
Đất ở
Homestead land

352,2
Tổng diện tích
Total area

Khí hậu - Climate

24,3°C



Nhiệt độ không khí trung bình
tại Trạm quan trắc khí tượng
Thái Nguyên
Mean air temperature
at Thai Nguyen station

1.657,9 mm



Tổng lượng mưa tại Trạm quan
trắc khí tượng Thái Nguyên
Total rainfall
at Thai Nguyen station

1.486

Giờ - Hours



Tổng số giờ nắng tại Trạm quan
trắc khí tượng Thái Nguyên
Total sunshine duration
at Thai Nguyen station

78



Độ ẩm không khí trung bình
tại Trạm quan trắc khí tượng
Thái Nguyên
Mean humidity
at Thai Nguyen station

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of administrative units as of 31/12/2021 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	178	32	9	137
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	32	21	-	11
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	10	7	-	3
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	18	4	-	14
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	23	-	1	22
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	15	-	1	14
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	15	-	2	13
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	15	-	2	13
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	30	-	2	28
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	20	-	1	19

2 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 thuộc khu vực miền núi, vùng cao phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of administrative units as of 31 December 2021 and of mountainous areas, upland by district

	Tổng số xã, phường, thị trấn <i>Total number of communes, wards and towns</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Ghi chú <i>Note</i>
		Vùng cao <i>High land</i>	Miền núi <i>Mountains</i>	Còn lại (Trung du) <i>Remaining (Middleland)</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	178	16	107	55	Toàn tỉnh thuộc tỉnh miền núi
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	32	-	12	20	
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	10	-	1	9	
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	18	-	6	12	
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	23	3	20	-	Huyện miền núi
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	15	11	4	-	Huyện vùng cao
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	15	-	15	-	Huyện miền núi
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	15	2	13	-	Huyện miền núi
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	30	-	30	-	Huyện miền núi
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	20	-	6	14	

3 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021)

Land use (As of 31/12/2021)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	352.196	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	301.933	85,73
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	109.760	31,16
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	56.142	15,94
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	42.404	12,04
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	13.738	3,90
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	53.617	15,22
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	187.032	53,10
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	110.874	31,48
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	37.889	10,76
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	38.269	10,87
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	4.702	1,34
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	440	0,12
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	47.079	13,37
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.864	3,65
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	2.780	0,79
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	10.084	2,86
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	26.868	7,63
Đất xây dựng trụ sở cơ quan - <i>Land used by offices</i>	149	0,04
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.233	0,92
Đất xây dựng công trình sự nghiệp <i>Land for construction careers</i>	1.518	0,43
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	6.088	1,73
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	15.881	4,51
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	181	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	884	0,25
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	6.254	1,78
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	28	0,008
Đất chưa sử dụng - Unused land	3.184	0,90
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	328	0,09
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	765	0,22
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	2.091	0,59

4 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố/thị xã (Tính đến 31/12/2021)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	352.196	109.760	187.032	26.868	12.864
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	22.212	10.842	2.470	5.133	2.377
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	9.731	5.540	1.405	1.500	765
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	25.842	11.956	6.573	3.533	2.283
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	51.377	11.373	35.581	1.482	938
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	83.839	11.082	67.005	1.797	808
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	34.980	12.094	16.803	2.979	1.418
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	43.173	13.507	23.967	2.855	929
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	56.903	19.709	27.713	5.189	2.163
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	24.139	13.657	5.513	2.400	1.182

5 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thành phố/thị xã (Tính đến 31/12/2021) *Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2021)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Cơ cấu phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Structure of used land by district</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	6,31	9,88	1,32	19,11	18,48
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	2,76	5,05	0,75	5,58	5,95
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	7,34	10,89	3,51	13,15	17,75
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	14,59	10,36	19,02	5,52	7,29
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	23,80	10,10	35,83	6,69	6,28
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	9,93	11,02	8,98	11,09	11,02
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	12,26	12,31	12,81	10,62	7,22
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	16,16	17,96	14,82	19,31	16,81
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	6,85	12,44	2,95	8,93	9,19

5 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thành phố/thị xã (Tính đến 31/12/2021)**
(Cont.) *Structure of used land by types of land and by district*
(As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Cơ cấu phân theo loại đất <i>Structure of used land by types of land</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	31,16	53,10	7,63	3,65
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	100,00	48,81	11,12	23,11	10,70
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	100,00	56,93	14,44	15,42	7,86
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	100,00	46,26	25,44	13,67	8,84
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	100,00	22,14	69,26	2,88	1,83
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	100,00	13,22	79,92	2,14	0,96
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	100,00	34,57	48,04	8,52	4,05
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	100,00	31,29	55,51	6,61	2,15
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	100,00	34,64	48,70	9,12	3,80
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	100,00	56,58	22,84	9,94	4,90

6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và theo huyện/thành phố/thị xã (Tính đến 31/12/2021)

*Change in natural land area index in 2021 compared to 2020
by types of land and by district (As of 31/12/2021)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,29	99,90	103,40	101,87
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	99,17	99,85	101,27	101,58
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	95,42	98,23	120,13	106,39
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	99,28	99,94	99,98	103,18
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	99,90	100,00	100,81	100,09
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	99,95	100,00	100,68	100,28
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	99,86	99,64	104,30	100,16
Huyện Đông Hy <i>Dong Hy district</i>	99,83	99,83	102,68	100,13
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	99,86	99,98	100,83	100,27
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	98,12	99,13	114,50	106,32

7 Biến động diện tích đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố/thị xã (Tính đến 31/12 hàng năm)

*Change of land area by types of land and by district
(As of annual 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT - TOTAL AREA	352.664	352.664	352.196	352.196	352.196
Phân theo loại đất - By types of land					
Trong đó - Of which:					
1. Đất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Land for agriculture, forestry and fishery</i>	302.894	303.554	302.925	302.925	301.933
Trong đó - Of which:					
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	112.190	112.047	110.550	110.550	109.760
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	185.844	186.648	187.225	187.225	187.032
2. Đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land</i>	45.005	44.445	46.042	46.042	47.079
Trong đó - Of which:					
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	22.423	21.760	25.985	25.985	26.868
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.273	12.346	12.628	12.628	12.864
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.101	5.157	5.587	5.587	6.088
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	22.293	22.293	22.212	22.212	22.212
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	9.671	9.671	9.731	9.731	9.731
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	25.889	25.889	25.842	25.842	25.842
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	51.352	51.352	51.377	51.377	51.377
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	83.943	83.943	83.839	83.839	83.839
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	35.071	35.071	34.980	34.980	34.980
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	42.773	42.773	43.173	43.173	43.173
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	57.335	57.335	56.903	56.903	56.903
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	24.337	24.337	24.139	24.139	24.139

Ghi chú: Tổng diện tích tự nhiên phân theo đơn vị cấp huyện một số năm có sự thay đổi là do thay đổi địa giới hành chính

8 Nhiệt độ không khí trung bình tại Trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên

Mean air temperature at Thai Nguyen station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,2	24,2	24,7	24,4	24,3
Tháng 1 - <i>January</i>	19,0	17,5	17,0	19,1	15,7
Tháng 2 - <i>February</i>	19,4	17,1	21,5	19,1	20,0
Tháng 3 - <i>March</i>	21,0	22,2	21,9	22,5	21,7
Tháng 4 - <i>April</i>	24,2	23,8	26,4	21,8	24,7
Tháng 5 - <i>May</i>	27,5	28,6	27,2	28,6	28,8
Tháng 6 - <i>June</i>	29,3	29,3	29,6	30,5	30,5
Tháng 7 - <i>July</i>	28,3	29,2	29,6	30,4	29,9
Tháng 8 - <i>August</i>	28,4	28,3	28,9	28,6	29,4
Tháng 9 - <i>September</i>	28,4	28,1	28,0	28,1	28,3
Tháng 10 - <i>October</i>	25,2	24,8	25,5	24,1	23,9
Tháng 11 - <i>November</i>	22,8	22,7	22,3	22,7	21,1
Tháng 12 - <i>December</i>	17,2	18,9	18,3	17,6	17,7

9 Số giờ nắng tại Trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên

Total sunshine duration at Thai Nguyen station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.278	1.331	1.389	1.326	1.486
Tháng 1 - <i>January</i>	62	27	24	40	80
Tháng 2 - <i>February</i>	78	23	72	51	64
Tháng 3 - <i>March</i>	31	80	45	26	20
Tháng 4 - <i>April</i>	86	52	84	52	45
Tháng 5 - <i>May</i>	165	190	85	152	162
Tháng 6 - <i>June</i>	116	150	155	206	193
Tháng 7 - <i>July</i>	136	163	156	185	211
Tháng 8 - <i>August</i>	126	128	165	150	182
Tháng 9 - <i>September</i>	149	159	213	126	193
Tháng 10 - <i>October</i>	134	142	146	134	105
Tháng 11 - <i>November</i>	94	134	121	125	104
Tháng 12 - <i>December</i>	101	83	123	79	128

10 Lượng mưa tại Trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên

Total rainfall at Thai Nguyen station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	2.045,9	1.874,6	1.889,3	1.740,4	1.657,9
Tháng 1 - <i>January</i>	170,4	31,4	30,5	59,3	1,5
Tháng 2 - <i>February</i>	32,1	15,3	67,2	39,3	68,0
Tháng 3 - <i>March</i>	80,9	59,4	45,1	135,1	40,8
Tháng 4 - <i>April</i>	78,1	72,0	175,0	182,4	86,7
Tháng 5 - <i>May</i>	94,6	120,1	136,6	207,6	226,6
Tháng 6 - <i>June</i>	481,1	329,0	323,6	165,7	101,2
Tháng 7 - <i>July</i>	303,8	301,8	208,2	86,3	206,9
Tháng 8 - <i>August</i>	397,3	417,3	313,6	395,9	401,8
Tháng 9 - <i>September</i>	233,9	174,3	367,4	328,4	231,1
Tháng 10 - <i>October</i>	120,0	227,0	191,4	119,5	262,5
Tháng 11 - <i>November</i>	9,6	89,1	19,0	19,9	28,8
Tháng 12 - <i>December</i>	44,1	37,9	11,7	1,0	2,0

11 Độ ẩm không khí trung bình tại Trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên

Mean humidity at Thai Nguyen station

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	81	80	81	79	78
Tháng 1 - <i>January</i>	81	81	83	82	67
Tháng 2 - <i>February</i>	72	71	85	83	80
Tháng 3 - <i>March</i>	86	80	83	86	86
Tháng 4 - <i>April</i>	81	81	86	84	85
Tháng 5 - <i>May</i>	78	80	81	81	81
Tháng 6 - <i>June</i>	82	80	82	76	75
Tháng 7 - <i>July</i>	86	81	82	76	76
Tháng 8 - <i>August</i>	87	85	84	83	80
Tháng 9 - <i>September</i>	86	81	75	83	80
Tháng 10 - <i>October</i>	80	80	80	74	81
Tháng 11 - <i>November</i>	75	81	77	75	74
Tháng 12 - <i>December</i>	73	80	71	67	71